

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN THỊ DIỆU

Biểu mẫu 10

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025

Kết quả ghi nhận ở năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1.693	663	572	458
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1.417 83,7%	500 75,41%	483 84,44%	434 94,76%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	191 11,28%	108 16,29%	62 10,84%	21 4,59%
3	Trung bình /Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	58 3,43%	39 5,88%	16 2,8%	3 0,66%
4	Yếu /Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	27 1,59%	16 2,41%	11 1,92%	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1.693	663	572	458
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	116 6,85%	14 2,11%	32 5,59%	70 15,28%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	904 53,4%	264 39,82%	316 55,24%	324 70,74%
3	Trung bình /Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	639 37,74%	365 55,05%	210 36,71%	64 13,97%
4	Yếu / Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	34 2,01%	20 3,02%	14 2,45%	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1.693	663	572	458
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1.632 96,40%	627 94,57%	547 95,63%	458 100%
a	Học sinh giỏi /HSXS (tỷ lệ so với tổng số)	71 4,19%	0	1 0,17%	70 15,28%
b	Học sinh tiên tiến / HSG (tỷ lệ so với tổng số)	367 21,68%	14 2,11%	31 5,42%	322 70,31%
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	59 3,48%	36 5,43%	23 4,02%	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,12%	0	2 0,35%	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	6/56 0,35% /3,31%	0/27 0% /4,07%	5/26 0,87% /4,55%	1/3 0,22% /0,66%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	0	1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	4		2	2
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	4		2	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp (Không tính học sinh hòa nhập)	453			453
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp (Không tính học sinh hòa nhập)	453			453
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	Quy chế không xếp loại tốt nghiệp			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	Quy chế không xếp loại tốt nghiệp			
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	Quy chế không xếp loại tốt nghiệp			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	Quy chế không xếp loại tốt nghiệp			
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	877 /816	360 /303	297 /275	220 /238
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	79	24	29	26

Quận 3, ngày 05 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Dương Văn Thư